

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,167,850,245,707	997,994,445,160
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		22,240,581,582	13,662,990,021
1. Tiền	111	(1)	22,240,581,582	13,662,990,021
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		117,225,754,735	59,996,135,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	(2)	117,225,754,735	59,996,135,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	(3)	183,906,774,990	116,308,348,079
1. Phải thu khách hàng	131		123,833,492,175	66,302,018,619
2. Trả trước cho người bán	132		15,830,162,854	7,978,755,064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		44,243,119,961	42,027,574,396
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	(4)	776,346,241,637	767,776,678,462
1. Hàng tồn kho	141		776,346,241,637	767,776,678,462
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		68,130,892,763	40,250,293,598
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,687,360,032	279,699,255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,066,680,493	15,709,803,692
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		718,553,924	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5)	56,658,298,314	24,260,790,651

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		460,001,545,653	375,336,825,925
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		145,452,618,896	146,108,866,065
1. TSCĐ hữu hình	221	(6)	98,222,512,440	100,474,421,511
- Nguyên giá	222		124,706,789,086	119,330,496,683
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,484,276,646)	(18,856,075,172)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(7)	6,344,445,171	6,485,491,704
- Nguyên giá	228		7,376,798,053	7,376,798,053
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,032,352,882)	(891,306,349)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(8)	40,885,661,285	39,148,952,850
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		307,726,367,953	224,377,470,728
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(9)	61,513,647,953	43,777,750,728
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(10)	246,212,720,000	180,599,720,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<i>V. Lợi thế thương mại</i>	260		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	270		6,822,558,804	4,850,489,132
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		5,537,558,804	3,965,489,132
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278	(11)	1,285,000,000	885,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,627,851,791,360	1,373,331,271,085

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		937,916,588,988	687,651,190,319
I. Nợ ngắn hạn	310		901,275,402,454	659,151,870,034
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(12)	826,786,567,339	569,573,832,218
2. Phải trả cho người bán	312		37,723,747,664	41,332,005,683
3. Người mua trả tiền trước	313		23,215,905,375	19,181,843,073
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(13)	360,361,577	4,980,385,852
5. Phải trả công nhân viên	315		7,608,501,635	10,834,192,930
6. Chi phí phải trả	316		-	2,525,132,636
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(14)	5,580,318,864	10,724,477,642
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		36,641,186,534	28,499,320,285
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	30,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	(15)	36,606,943,172	28,268,943,172
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		34,243,362	200,377,113
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		669,264,665,626	664,817,522,699
I. Vốn chủ sở hữu	410		665,510,011,048	664,579,293,309
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(16)	150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		476,246,648,902	477,123,202,955
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,589,945,668	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,794,972,834	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(17)	30,878,443,644	37,456,090,354
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,754,654,578	238,229,390
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		3,754,654,578	238,229,390
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	(18)	20,670,536,746	20,862,558,067
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		1,627,851,791,360	1,373,331,271,085